

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10, đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương, T. Hải Dương

Mã số thuế: 0800001348

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2021

(Dạng đầy đủ)

NỘI DUNG

	Trang
1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3 - 4
3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	5
4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	6 - 27

HẢI DƯƠNG, THÁNG 1 NĂM 2022



CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.273.838.243	52.606.862.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.294.259.811	2.418.120.952
1 Tiền	111	V.1.	1.294.259.811	2.418.120.952
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.184.864.061	14.386.399.889
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	12.688.513.477	10.850.152.563
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.623.947.359	670.924.959
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	2.872.403.225	2.865.322.367
IV. Hàng tồn kho	140		36.029.853.887	34.703.390.579
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	36.029.853.887	34.703.390.579
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.764.860.484	1.098.951.033
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.764.860.484	1.098.951.033
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		904.695.635.810	920.143.963.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		857.173.785.218	870.276.004.029
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	856.664.231.909	869.654.509.591
- Nguyên giá	222		1.810.525.604.104	1.722.911.211.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(953.861.372.195)	(853.256.701.863)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	509.553.309	621.494.438
- Nguyên giá	228		855.700.000	817.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(346.146.691)	(195.505.562)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.080.683.769	41.008.547.423
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	39.080.683.769	41.008.547.423
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.441.166.823	8.859.411.914
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	8.441.166.823	8.859.411.914
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		961.969.474.053	972.750.825.819

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		534.625.366.309	564.222.377.815
I. Nợ ngắn hạn	310		110.884.871.456	123.524.801.030
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	59.522.223.775	61.733.995.341
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	1.860.773.438	2.307.315.516
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	4.650.267.689	619.284.694
4 Phải trả người lao động	314		6.557.866.130	6.941.143.333
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	377.654.454	444.477.772
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	9.422.443.360	13.462.512.191
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	8.863.582.252	22.257.592.925
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.630.060.358	15.758.479.258
II. Nợ dài hạn	330		423.740.494.853	440.697.576.785
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.14.	141.298.020.313	148.500.020.313
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	282.442.474.540	292.197.556.472
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		427.344.107.744	408.528.448.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	427.344.107.744	408.528.448.004
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		318.824.708.995	318.824.708.995
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		56.131.362.723	25.591.322.099
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.187.863.895	33.145.171.390
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.200.172.131	30.967.245.520
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.399.752.591	4.017.801.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		26.800.419.540	26.949.443.763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		961.969.474.053	972.750.825.819

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2021

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến		Từ 01/10/2020 đến		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/12/2021	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	130.130.442.852	129.482.824.152	510.599.152.476	500.657.875.443		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		130.130.442.852	129.482.824.152	510.599.152.476	500.657.875.443		
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	96.300.473.994	89.190.523.529	360.049.706.465	338.399.508.761		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.829.968.858	40.292.300.623	150.549.446.011	162.258.366.682		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.113.463.450	5.125.700	8.211.087.276	20.403.519		
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	4.055.392.174	8.700.119.126	14.547.904.585	24.250.677.246		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.055.392.174	3.804.983.313	14.547.904.585	13.696.608.212		
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	5.324.726.950	4.904.435.222	20.956.971.632	20.107.226.789		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	17.744.386.210	15.714.848.645	58.095.886.593	53.070.515.613		
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.818.926.974	10.978.023.330	65.159.770.477	64.850.350.553		
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	278.156.432	226.700.354	1.108.590.197	263.846.975		
12 Chi phí khác	32	VI.6.	308.670.772	1.021.291	1.072.210.362	46.577.449		
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30.514.340)	225.679.063	36.379.835	217.269.526		
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		9.788.412.634	11.203.702.393	65.196.150.312	65.067.620.079		

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a - DN

Quý 4 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến		Từ 01/10/2020 đến		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/12/2021	31/12/2020	31/12/2020	31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.045.544.527	2.297.113.693	13.219.730.772	13.185.176.316		
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.742.868.107	8.906.588.700	51.976.419.540	51.882.443.763		
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	242,86	279,36	1.339,63	1.222,15		

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

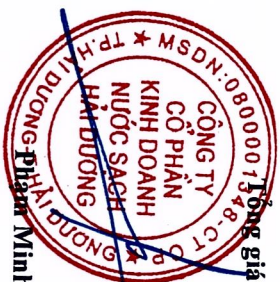
CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương



Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01	564.124.140.689	556.021.787.724
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(212.594.799.883)	(220.525.466.128)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(105.532.232.175)	(120.313.585.047)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(14.712.893.367)	(13.697.119.034)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.648.816.404)	(14.516.720.819)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.677.402.097	5.486.972.417
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(100.159.278.754)	(72.031.442.887)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	127.153.522.203	120.424.426.226
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(89.783.350.215)	(98.300.276.084)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.155.037	20.403.519
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.756.195.178)	(98.279.872.565)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.159.850.252	94.981.072.060
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.125.010.618)	(101.534.401.230)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.556.027.800)	(23.224.057.484)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(38.521.188.166)	(29.777.386.654)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.123.861.141)	(7.632.832.993)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.418.120.952	10.050.953.945
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70 V.01	1.294.259.811	2.418.120.952

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

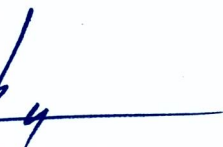
Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Nguyễn Thị Hương Giang

Nguyễn Thị Hương

Phạm Minh Cường

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương được chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 31/03/2017 và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/11/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 05/11/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là: **318.824.700.000 đồng** (Ba trăm mười tám tỷ, tám trăm hai tư triệu, bảy trăm nghìn đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 01	Phường Việt Hòa, tỉnh Hải Dương
3.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 02	TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
6.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khê, TP Hải Dương
7.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Chi nhánh Kinh doanh nước tinh lọc	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
11.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 10	Xã Tân Trường, Cẩm Giàng, Hải Dương
12.	Chi nhánh Kinh doanh nước sạch số 11	Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, Hải Dương

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phần tài sản cố định Công ty nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 12

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm	05

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, khế ước vay.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lắp đặt đường ống

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Đối với các hợp đồng xây lắp qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

+ Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

+ Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây lắp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với hoạt động cung cấp nước cho khu chế xuất, 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động lắp đặt đường ống và bán nước đóng chai tinh khiết.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****1. Tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	344.043.206	868.105.009
Tiền gửi ngân hàng	950.216.605	1.550.015.943
Cộng	1.294.259.811	2.418.120.952

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.688.513.477		10.850.152.563	
Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức	2.920.154.853		2.138.372.033	-
Công ty CP Đại An	3.929.032.303		1.851.229.803	-
Công ty TNHH MTV cấp nước An Bình	1.274.758.200		2.207.467.400	-
Công ty cổ phần ISERVICE	1.236.589.200		862.981.350	-
Các đối tượng khác	3.327.978.921		3.790.101.977	-
Cộng	12.688.513.477	-	10.850.152.563	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	273.186.000
Công ty CP xây dựng vinacen	133.999.999	133.999.999
Công ty cổ phần công nghệ và thiết bị ECO	1.347.900.000	-
Các đối tượng khác	142.047.360	263.738.960
Cộng	1.623.947.359	670.924.959

4. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>2.872.403.225</i>	<i>-</i>	<i>2.865.322.367</i>	<i>-</i>
Ngô Hải Lam	1.716.915.873		1.432.942.448	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyễn Ngọc Long	1.113.826.383	1.263.826.383
Các đối tượng khác	41.660.969	168.553.536
Cộng	2.872.403.225	2.865.322.367

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.085.115.756		33.930.836.030	-
Công cụ, dụng cụ	878.458.892		613.335.970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.728.536		115.200.000	-
Thành phẩm	63.550.703		44.018.579	-
Cộng	36.029.853.887	-	34.703.390.579	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	817.000.000	-	817.000.000
Mua trong năm	38.700.000	-	38.700.000
Tại ngày 31/12/2021	855.700.000	-	855.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	195.505.562	-	195.505.562
Khấu hao trong kỳ	150.641.129	-	150.641.129
Tại ngày 31/12/2021	346.146.691	-	346.146.691
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	621.494.438	-	621.494.438
Tại ngày 31/12/2021	509.553.309	-	509.553.309

- Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.000.000 VND.

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	367.961.310.758	241.483.254.900	1.091.549.260.175	3.603.152.798	18.314.232.823	1.722.911.211.454
Mua trong kỳ		6.859.270.972	2.194.936.188	1.030.351.817		10.084.558.977
Đầu tư XDCB hoàn thành	47.616.719.103	2.687.382.824	30.078.941.157			80.383.043.084
Giảm khác			(2.853.209.411)			(2.853.209.411)
Phân loại lại		1.760.937.587	(1.760.937.587)			
Tại ngày 31/12/2021	415.578.029.861	252.790.846.283	1.119.208.990.522	4.633.504.615	18.314.232.823	1.810.525.604.104
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	192.217.413.128	179.331.453.767	461.771.777.768	3.164.775.243	16.771.281.957	853.256.701.863
Khấu hao trong kỳ	23.277.252.176	12.978.934.085	65.370.236.003	230.895.244	285.222.036	102.142.539.544
Giảm khác			(1.536.163.083)	(1.706.129)		(1.537.869.212)
Phân loại lại KH		11.000.009	(11.000.009)			
Tại ngày 31/12/2021	215.494.665.304	192.321.387.861	525.594.850.679	3.393.964.358	17.056.503.993	953.861.372.195
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	175.743.897.630	62.151.801.133	629.777.482.407	438.377.555	1.542.950.866	869.654.509.591
Tại ngày 31/12/2021	200.083.364.557	60.469.458.422	593.614.139.843	1.239.540.257	1.257.728.830	856.664.231.909

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 276.333.035.169 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang dài hạn		
Phần công nghệ bể Phản ứng Lamén công trình xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hoà thêm 25.000/ngày đêm (HĐKG162)		8.100.565.580
Xây dựng dự án đầu tư nâng công suất nhà máy nước Việt Hoà thêm 25000m ³ /ngày đêm	434.874.734	13.438.759.104
Xây dựng công trình trạm bơm cấp 1 công suất 25.000m ³ /ngày đêm nhà máy Việt Hoà	905.699.106	12.088.625.972
Cải tạo, thay thế máy bơm trạm bơm 1 nhà máy nước Oret	-	2.346.839.000
Xây dựng mạng đường ống cấp nước KDC 2, 3, 4, 5 Phường Phả Lại	-	1.060.164.903
Bể chứa nước sạch 5000m ³ TBC2 nhà hóa chất, clo DA nâng công suất nhà máy nước Việt Hoà	21.764.129.493	-
Xây dựng tuyến ống HDPE D800-1000 từ trạm bơm cấp II đến đầu đường rào công ty Ford HD	13.328.269.749	-
Các công trình khác	2.647.710.687	3.973.592.864
Cộng	39.080.683.769	41.008.547.423

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn	8.441.166.823	8.859.411.914
Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	8.441.166.823	8.859.411.914
	8.441.166.823	8.859.411.914

10. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Phú Thái	3.388.004.400	3.388.004.400	2.106.418.600	2.106.418.600
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Ngọc Châu	6.278.485.107	6.278.485.107	3.069.405.106	3.069.405.106
Công ty Cổ phần Cúc Phương	8.685.234.406	8.685.234.406	10.600.953.429	10.600.953.429
Công ty CP DNP Hawaco	-	-	2.624.622.000	2.624.622.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Đầu tư phát triển Vân Giang	1.539.034.042	1.539.034.042	1.538.134.532	1.538.134.532
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	11.383.026.987	11.383.026.987	11.214.462.886	11.214.462.886
Công ty TNHH Huyền Dương	2.648.581.560	2.648.581.560	2.377.707.900	2.377.707.900
Công ty TNHH Phú Lương	2.371.394.000	2.371.394.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Trường An	1.241.764.974	1.241.764.974	3.109.749.774	3.109.749.774
Các đối tượng khác	21.986.698.299	21.986.698.299	25.092.541.114	25.092.541.114
Cộng	59.522.223.775	59.522.223.775	61.733.995.341	61.733.995.341

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.102.100.957	742.883.957
Các đối tượng khác	199.720.571	1.005.479.649
Cộng	1.860.773.438	2.307.315.516

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		137.989.947	137.989.947	-
Thuế thu nhập DN	474.630.159	13.219.730.772	11.648.816.404	2.045.544.527
Thuế Thu nhập cá nhân	161.900	603.455.073	603.616.973	-
Thuế tài nguyên	144.028.250	1.723.322.425	1.722.584.675	144.766.000
Thuế GTGT		5.364.558.188	5.353.607.001	10.951.187
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	464.385	29.540.392.357	27.091.850.767	2.449.005.975
Cộng	619.284.694	50.589.448.762	46.558.465.767	4.650.267.689

13. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	377.654.454	444.477.772
Cộng	377.654.454	444.477.772

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***14. Phải trả khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	9.422.443.360	13.462.512.191
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>75.927.742</i>	<i>512.418.078</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>25.216.598</i>	-
Phải trả, phải nộp khác	9.320.299.020	12.949.094.113
Ngô Hải Lam	1.621.927.745	5.787.258.370
Mạc Huy Hoàng	1.469.025.675	125.442.095
Vũ Bá Long	675.981.601	1.262.679.765
Nguyễn Bá Quyết	332.217.777	525.267.777
Các đối tượng khác	5.221.146.222	5.248.446.106
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
b) Dài hạn	141.298.020.313	148.500.020.313
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (1)	127.632.000.000	134.834.000.000
Khoản cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan (2)	13.666.020.313	13.666.020.313
Cộng	150.720.463.673	161.962.532.504

(1): Khoản phải trả Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phần ngân sách cấp cho các công trình nước sạch nông thôn. Đồng thời, theo Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 10/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc "Phê duyệt phương án trích khấu hao nộp Ngân sách của phần vốn Ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các công trình cấp nước sạch nông thôn" thì thời gian trích khấu hao của công trình là 20 năm tính từ thời điểm công trình được hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng. Số tiền trích khấu hao công trình được nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính.

(2): Khoản do ODA Hà Lan tài trợ thông qua Bộ Tài chính để cấp bằng vật tư nhằm thi công dự án Ozet - ODA Hà Lan với giá trị chưa nhận nợ: 13.666.020.313 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***15. Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	22.257.592.925	22.257.592.925	26.992.254.688	40.386.265.361	8.863.582.252	8.863.582.252
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>13.394.010.573</i>	<i>13.394.010.573</i>	<i>18.128.672.334</i>	<i>31.522.682.907</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	13.394.010.573	13.394.010.573	18.128.672.334	31.522.682.907	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.863.582.352</i>	<i>8.863.582.352</i>	<i>8.863.582.354</i>	<i>8.863.582.454</i>	<i>8.863.582.252</i>	<i>8.863.582.252</i>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	8.863.582.352	8.863.582.352	8.863.582.354	8.863.582.454	8.863.582.252	8.863.582.252
Vay dài hạn	292.197.556.472	292.197.556.472	37.031.177.918	46.786.259.852	282.442.474.538	282.442.474.538
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (2)	178.710.256.522	178.710.256.522	37.031.177.918	25.709.796.430	153.000.460.092	153.000.460.092
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (2)	11.553.976.387	11.553.976.387		1.480.000.000	10.073.976.387	10.073.976.387
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (3)	101.933.323.563	101.933.323.563	37.031.177.918	19.596.463.422	119.368.038.059	119.368.038.059
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)						
Cộng	314.455.149.397	314.455.149.397	64.023.432.606	87.172.525.213	291.306.056.790	291.306.056.790

(1): Khoản vay ODA;

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/ tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HĐODA -NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.
- Khoản vay theo Hiệp định vay lại ngày 16/07/2009 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Hải Dương (căn cứ theo Hiệp định tín dụng phát triển số 4038-VN ngày 15/07/2005). Tổng giá trị khoản vay là 7.245.156 USD tương đương 123.167.657.884 VND. Mục đích khoản vay là tài trợ cho Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị - tiêu dự án Tuyển Canh tranh. Thời hạn vay là 20 năm, ân hạn là 03 năm tính từ ngày 16/07/2009. Nợ gốc được trả vào 01/06 và 01/12 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/12/2012, lãi suất cho vay là 3,0%/năm.
- (2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương:
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/214051/HĐTD ngày 11/05/2018. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 19.500.000.000 đồng. lãi suất vay thả nổi 9,5%/năm (áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của Ngân hàng). Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng tuyến ống nước thô HDPE D710 nâng cao năng lực truyền tải Nhà máy nước Việt Hòa, TP. Hải Dương. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/214051/HĐTBĐ ngày 11/05/2018, tổng giá trị tài sản thế chấp làm tròn là: 30.779.000.000 đồng.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:
 - Theo hợp đồng tín dụng số 01/2016- HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 27/01/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (theo Văn bản sửa đổi ngày 05/02/2016 thời gian ân hạn là 9 tháng). Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.01.16.071/HĐTC.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 02/2016- HĐTDDA/NHCT340-KDNS ngày 22/03/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để bù đắp các chi phí đã phát sinh và vay thanh toán các chi phí mới để đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 300055570.2016.01/HĐTC.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 20.12/CNHD9-HĐTDDA/KDNS ngày 26/12/2016. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm. Mục đích của khoản vay bù đắp các chi phí đã phát sinh và thanh toán chi phí mới để đầu tư hợp pháp dự án xây dựng hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 20.12/CNHD9/2016/HĐTC/KDNSHD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 21.07/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 28/07/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 14.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo bên vay giải ngân lần đầu. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị các dự án đầu tư hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn. Hợp đồng đảm bảo là hợp đồng thế chấp động sản số 21.07/CNHD9/2017/HĐTC/KDNS.
- Theo hợp đồng tín dụng số 12.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 10/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 23.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các công trình hệ thống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách các công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.10/CNHD9/2017/HĐCVDADT/KDNS ngày 27/10/2017. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 8.500.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn giải ngân là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để bù đắp và thanh toán mới chi phí xây dựng và mua sắm thiết bị và chi phí hợp lý khác của các dự án đầu tư hệ thống nước sạch trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo danh sách công trình vay vốn.
- Theo hợp đồng tín dụng số 27.08/2018-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng cụm bê tông lọc trạm cấp nước Phú Thái, nâng công suất bê tông nhà máy nước orens, tuyển ống truyền tải từ xã Liên Hồng đến tỉnh lộ 395, Tuyển ống truyền tải D400 từ ngã tư thị trấn Lai Cách đến Mỏ Quý Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 27.08/2018/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD.
- Theo hợp đồng tín dụng số 30.08/2019-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 30/08/2019. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 20.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án bao gồm dự án cải tạo trạm xử lý nước sạch. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 30.08/2019/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD ngày 30/08/2019
- Theo hợp đồng tín dụng số 13.01/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/01/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng công trình thu và trạm bơm cấp 1 và xây dựng cụm bê tông, bê lọc thuộc dự án "Xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 13.01/2020/HĐBĐ/NHCT340/KDNSHD/VIETHOA ngày 14/01/2020
- Theo hợp đồng tín dụng số 10.06/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 12/06/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 16.428.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Theo hợp đồng tín dụng số 15.10/2020-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 15/10/2020. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 17.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8,5%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án xây dựng tuyến đường truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 17/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.500.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình đầu tư xây dựng bể chứa nước sạch dung tích 5000m³, nhà bơm cấp II, Nhà hóa chất đường ống kỹ thuật thuộc dự án xây dựng nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa thêm 25.000m³/ngày đêm tại phường Việt Hòa.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.06/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 25/06/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 6.100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.
- Theo hợp đồng tín dụng số 21.10/2021-HĐCVDADT/NHCT340-KDNSHD ngày 28/10/2021. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 24.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh tháng một lần, tại thời điểm vay lãi suất cho vay ưu đãi với mức lãi suất tối thiểu là 8%/năm. Mục đích khoản vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cho vay thanh toán chi phí đầu tư và giải ngân nguồn vốn mà công ty đã ứng vốn Công trình xây dựng tuyến ống truyền tải, đường ống cấp nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***16. Vốn chủ sở hữu****16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	318.824.708.995	13.995.581.407	29.241.820.303	362.062.110.705
Tăng vốn trong năm trước		11.595.740.692		11.595.740.692
Lãi trong năm trước			51.882.443.763	51.882.443.763
Chia cổ tức			(23.274.203.100)	(23.274.203.100)
Giảm phân phối các quỹ			(26.882.815.446)	(26.882.815.446)
Số dư tại ngày 31/12/2020	318.824.708.995	25.591.322.099	30.967.245.520	375.383.276.614
Tăng vốn trong kỳ này		30.540.040.624		30.540.040.624
Lãi trong kỳ này			51.976.419.540	51.976.419.540
Tăng khác				-
Chia cổ tức			(23.593.027.800)	(23.593.027.800)
Phân phối các quỹ			(25.150.465.129)	(25.150.465.129)
Số dư tại ngày 31/12/2021	318.824.708.995	56.131.362.723	34.200.172.131	409.156.243.849

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	207.236.068.995	207.236.068.995
Công ty CP Cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty CP Cấp nước Xuân Hưng	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Thuận	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	52.588.640.000	52.588.640.000
Cộng	318.824.708.995	318.824.708.995

16.3 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	33.145.171.390	18.092.064.995	33.049.372.490	18.187.863.895
Cộng	33.145.171.390	18.092.064.995	33.049.372.490	18.187.863.895

(* Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	126.145.695.050	125.149.568.650
Doanh thu về lắp đặt đường ống	3.625.558.716	4.333.255.502
Doanh thu khác	359.189.086	-
Cộng	130.130.442.852	129.482.824.152

2. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	92.173.866.645	85.373.651.387
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống	3.426.418.554	3.816.872.142
Giá vốn hoạt động khác	700.188.795	-
Cộng	96.300.473.994	89.190.523.529

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.548.398	5.125.700
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	3.106.915.052	-
Cộng	3.113.463.450	5.125.700

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay	4.055.392.174	3.804.983.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	4.895.135.813
Cộng	4.055.392.174	8.700.119.126

5. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Thu hồi vật tư tháo dỡ	151.923.450	171.115.800
Tiền thu hộ phí bảo vệ môi trường		51.115.695
Thu thanh lý TSCĐ	124.300.000	-
Thu nhập khác	1.932.982	4.468.859
Cộng	278.156.432	226.700.354
6. Chi phí khác	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Phạt chậm nộp		27.205
Giảm giá trị tài sản do tháo dỡ	308.085.850	-
Chi phí khác	584.922	994.086
Cộng	308.670.772	1.021.291
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.744.386.210	15.714.848.645
Chi phí nhân viên quản lý	5.260.040.375	6.030.902.237
Chi phí đồ dùng văn phòng	704.564.178	366.706.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.079.627.829	2.079.627.829
Thuế, phí, lệ phí	308.968.181	282.058.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.965.632.710	4.355.060.100
Chi phí bằng tiền khác	3.425.552.937	2.600.493.435
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.324.726.950	4.904.435.222
Chi phí nhân viên	3.718.160.862	3.254.541.412
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	239.081.204	378.964.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.004.334.884	942.509.045
Chi phí bằng tiền khác	363.150.000	328.420.000
Cộng	23.069.113.160	20.619.283.867
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	11.091.078.724	10.110.956.796
Chi phí nhân công	29.918.949.529	27.363.201.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.663.375.047	24.586.939.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.565.620.894	18.481.198.410
Chi phí khác bằng tiền	33.538.979.682	28.955.324.575
Cộng	118.778.003.876	109.497.621.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ, trong đó:	133.522.062.734	129.714.650.206
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	133.522.062.734	129.714.650.206
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	123.733.650.100	118.510.947.813
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	123.294.340.098	118.229.081.739
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	439.310.002	281.866.074
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10.227.722.636	11.485.568.467
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.045.544.527	2.297.113.693

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.742.868.107	8.906.588.700
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.742.868.107	8.906.588.700
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.882.470	31.882.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	242,86	279,36

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
<i>Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>		
Đánh giá tăng số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ		10.554.069.034
Đánh giá giảm số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ	8.183.932.238	
<i>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</i>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	55.159.850.252	94.981.072.060
<i>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</i>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	70.125.010.618	101.534.401.230

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương
- Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương

Mối quan hệ

Cổ đông sở hữu 65% cổ phần
Cổ đông sở hữu 12% cổ phần, có người đại diện là thành viên HĐQT

Trong kỳ công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Giao dịch	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Nước mua của Công ty CP cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	3.124.530.000	2.725.376.400
Số dư các bên liên quan	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khách hàng	1.961.623.540	2.005.184.160
Công ty cổ phần cấp nước Phúc Hưng Hải Dương	1.961.623.540	2.005.184.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.632.000.000	134.834.000.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương	127.632.000.000	134.834.000.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Lương, thù lao của thành viên HĐQT	1.806.052.460	2.555.874.546
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	510.693.896	624.348.471
Cộng	2.316.746.356	3.180.223.017

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 của công ty và báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hải Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2022

CÔNG TY CP KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tổng giám đốc



Phạm Minh Cường